

VIỆT NAM CỘNG HÒA 10 NGÀY CUỐI CÙNG

TRẦN ĐÔNG PHONG

(tiếp theo)

MỘT VÀI SUY NGÃM

Đối với người Mỹ, chính sách “be bờ” (containment) nhằm vào mục tiêu ngăn chặn sự bành trướng của cộng sản tại Âu Châu từ cuối thập niên 1940 và sau đó tại Á Châu từ đầu thập niên 1950, đã kết thúc tại Việt Nam vào ngày 30 tháng 4 năm 1975 sau khi cộng sản Bắc Việt chiếm được miền Nam.

Vào tháng 2 năm 1941, khi hai nước Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ bị quân phiến loạn cộng sản nổi dậy tấn công vào các cơ quan chính quyền tại nhiều địa phương, người Anh tuyên bố rằng họ không còn đủ khả năng để giúp cho hai quốc gia này chống lại cộng sản.

Ngày 12 tháng 3 năm 1947, Tổng Thống Harry S. Truman ra trước lưỡng Viện Quốc Hội yêu cầu cho phép chính phủ cung cấp 400 triệu Mỹ kim để viện trợ cho Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ, đồng thời cũng xin phép gửi Cố Vấn sang giúp cho hai quốc gia này. Nhờ sự vận động của ông Dean A. Acheson, Thứ Trưởng Bộ Ngoại Giao, Quốc Hội đã chấp thuận đề nghị này mà không cần thảo luận và về sau, cũng căn cứ vào quyết định đó của Quốc Hội Hoa Kỳ mà đến năm 1965 Tổng Thống Lyndon Johnson đã gửi Quân Đội Mỹ sang Việt Nam.

Sang nhiệm kỳ sau của Tổng Thống Truman, ông Dean Acheson trở thành Ngoại Trưởng Hoa Kỳ và ông ta chính là một trong những người soạn thảo ra chính sách đối ngoại của Tổng Thống Truman: Ngăn chặn sự bành trướng của cộng sản Liên Xô ở Âu Châu và các nơi khác trên thế giới. Chính sách này về sau được gọi là Truman Doctrine (chủ thuyết Truman). Sau khi Trung Cộng chiếm được toàn thể lục địa Trung Hoa rồi tham dự vào cuộc chiến tranh Triều Tiên, chủ thuyết Truman được Ngoại Trưởng Dean Acheson áp dụng ngay cả tại Á Châu để “be bờ” sự bành trướng của Trung Hoa cộng sản. Sau khi đảng Cộng Hòa thắng cử vào năm 1952, Tổng Thống Eisenhower bổ nhiệm ông John Foster Dulles làm Ngoại Trưởng và ông Dulles được nổi tiếng là một người chống cộng sản quyết liệt. Trong thời gian Hội Nghị Genève vào năm 1954, Ngoại Trưởng Trung Cộng Chu Ân Lai đã tỏ thái độ hòa hoãn với Hoa Kỳ bằng cách tươi cười bắt tay Ngoại Trưởng Hoa Kỳ John Foster Dulles nhưng ông Dulles mặt lạnh như tiền không thèm bắt tay Chu Ân Lai. Ông Chu Ân Lai căm thù người Mỹ từ đó cho đến khi đồng ý tiếp Tiến Sĩ Kissinger vào năm 1971 và Tổng Thống Nixon vào năm 1972 tại Bắc Kinh.

Chính sách đối ngoại của ông Dean Acheson là ngăn chặn sự bành trướng của chủ nghĩa cộng sản do Nga Xô chỉ đạo tại Âu Châu và ngăn chặn Trung Hoa cộng sản tại Á Châu. Có thể nói các vị Ngoại Trưởng Hoa Kỳ sau đó dưới thời các Tổng Thống Eisenhower, Kennedy, Johnson, Nixon và Ford đều tiếp tục chính sách đối ngoại đó, một phần cũng vì tất cả các vị Ngoại Trưởng đó đều có liên hệ rất mật thiết với ông Dean Acheson:

- Luật Sư John Foster Dulles được Ngoại Trưởng Dean Acheson mời làm Cố Vấn về các vấn đề Á Châu cho Bộ Ngoại Giao dưới thời Truman...

- Ngoại Trưởng Acheson bổ nhiệm ông Dean Rusk làm Phụ Tá Ngoại Trưởng phụ trách về các vấn đề Viễn Đông.

- Dưới thời Tổng Thống Eisenhower, ông Dulles được bổ nhiệm là Ngoại Trưởng.

- Ngoại Trưởng Dulles giúp cho bạn là ông Dean Rusk được cử làm Giám Đốc Rockefeller Foundation.

- Dưới thời Tổng Thống John F. Kennedy, ông Dean Rusk trở thành Ngoại Trưởng Hoa Kỳ.

- McGeorge Bundy, một trong những vị Khoa Trưởng tại Đại Học Harvard và giảng dạy môn “Government 180. Hoa Kỳ trong các Vấn đề Thế giới”, đã xin từ chức để giữ chức vụ Cố Vấn về An Ninh Quốc Gia cho Tổng Thống Kennedy và Johnson.

- Tiến Sĩ Henry Kissinger thay thế cho McGeorge Bundy giảng dạy môn "Government 180. Hoa Kỳ trong các vấn đề Thế giới" tại Đại Học Harvard. Kissinger được McGeorge Bundy mời làm Cố Vấn về các vấn đề Âu Châu.

- Em trai của McGeorge Bundy là William Bundy lấy con gái của Ngoại Trưởng Dean Acheson được bổ nhiệm làm Phụ Tá Ngoại Trưởng về các vấn đề Viễn Đông dưới thời Tổng Thống Johnson.

- Dưới thời Tổng Thống Nixon, Luật Sư William P. Rogers, một đồng nghiệp trong Văn Phòng của Luật Sư Dulles tại New York được cử làm Ngoại Trưởng.

- Dưới thời Tổng Thống Nixon, Tiến Sĩ Henry Kissinger được cử làm Cố Vấn về An Ninh Quốc Gia, sau đó trở thành Ngoại Trưởng.

- Kissinger tiếp tục giữ chức Ngoại Trưởng dưới thời Tổng Thống Henry Ford.

Như vậy thì chúng ta thấy rằng tuy Hoa Kỳ có thay đổi nhiều vị Tổng Thống trong thời gian từ 1948 cho đến 1980, nhưng về phương diện đối ngoại thì dường như tất cả đều do băng nhóm của cựu Ngoại Trưởng Dean Acheson chỉ phối, do đó chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ không hề thay đổi: Be bờ Liên Xô và Trung Hoa cộng sản, đó là mục tiêu chiến lược có liên quan đến quyền lợi của Hoa Kỳ.

Sau khi Tổng Thống Nixon sang thăm Bắc Kinh và ký kết bản Thông Cáo Chung Thượng Hải thì vấn đề be bờ Trung Cộng không còn cần thiết nữa, do đó vấn đề Việt Nam cũng không còn quan trọng và Việt Nam không còn có liên quan gì đến quyền lợi của Hoa Kỳ nữa. Trong bản phúc trình lên Tổng Thống Ford ngày 4 tháng 4 năm 1975, Đại Tướng Weyand, Tham Mưu Trưởng Lục Quân Hoa Kỳ có nói rằng "chúng ta đến Việt Nam trước nhất là để giúp đỡ người dân Nam Việt Nam chứ không phải để chiến thắng Bắc Việt." Tướng Weyand nói rất thành thật, tuy rằng ông đã đề nghị Tổng Thống Ford yêu cầu Quốc Hội viện trợ cho Việt Nam Cộng Hòa 722 triệu đô la, nhưng có lẽ cả Tổng Thống Gerald Ford và ông đều biết rõ Quốc Hội Hoa Kỳ không còn quan tâm đến việc giúp đỡ cho người Việt Nam nữa vì sau khi đã thỏa hiệp được với Trung Hoa cộng sản, Hoa Kỳ đã đạt được mục tiêu chiến lược của họ và nước Mỹ không còn có quyền lợi gì để giúp cho Việt Nam Cộng Hòa nữa.

Người Mỹ đã thất bại tại Á Châu nhưng chỉ 14 năm sau thì toàn bộ khối "Xã Hội Chủ Nghĩa" của cộng sản tại Đông Âu hoàn toàn tan rã và 2 năm sau đó thì đến lượt "thiên đường của Xã Hội Chủ Nghĩa" là Liên Bang Xô Viết cũng sụp đổ luôn. Kể từ đầu thập niên 1990, trên thế giới chỉ còn có 4 quốc gia tự xưng là theo "Xã Hội Chủ Nghĩa" tức là cộng sản, đó là Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa, Cộng Hòa Nhân Dân Triều Tiên, Cộng Hòa Dân Chủ Cuba và Việt Nam Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa. Nếu so sánh con số quốc gia theo chủ nghĩa cộng sản từ sau Đệ Nhị Thế Chiến cho đến khi cuộc chiến tranh Việt Nam kết thúc thì có thể nói rằng trong một hình thức nào đó, chính sách "be bờ" do Ngoại Trưởng Dean Acheson chủ trương dưới thời Tổng Thống Harry S. Truman đã thành công.

Còn cuộc chiến tranh Việt Nam ? Ai thắng, ai bại

Tại sao mà chiến thắng, tại sao mà thất bại.

Người viết xin mượn sự giải thích của Thiếu Tướng John E. Murray, vị Tướng lãnh Hoa Kỳ đã giữ chức Tùy Viên Quân Sự Hoa Kỳ tại Sài Gòn hồi năm 1973-1974 về nguyên nhân tại sao cộng sản đã chiến thắng tại Việt Nam vào năm 1975:

"Nếu bạn muốn biết về Việt Nam thì bạn phải hiểu về chiến tranh, nếu bạn muốn biết về chiến tranh thì bạn phải có một ít hiểu biết về số học (antbmetic)"

Trong thời gian cao điểm của cuộc chiến tranh, có tổng cộng tất cả là 433 Tiểu Đoàn chiến đấu của Hoa Kỳ, của các quốc gia Đồng Minh và Việt Nam Cộng Hòa trong khi đó cộng sản có 60 trung đoàn tác chiến (tức là khoảng 240 tiểu đoàn). Vào năm 1974, khi Quân Đội Hoa Kỳ và Đồng Minh đã triệt thoái khỏi Việt Nam thì Việt Nam Cộng Hòa chỉ còn có 189 Tiểu Đoàn tác chiến trong khi đó thì cộng sản Bắc Việt gia tăng lên đến 110 trung đoàn (tức là 440 tiểu đoàn).

Sau khi Hoa Kỳ triệt thoái, hơn 40 phần trăm hỏa lực trên bộ của Quân Đội Mỹ và Đồng Minh bị giảm mất. Lại mất thêm hỏa lực của các pháo đài bay B-52, hỏa lực của các phi cơ oanh tạc F-4 và hỏa lực yểm trợ từ ngoài khơi của hải pháo, tất cả những hỏa lực yểm trợ đó đều không còn nữa. Rồi thì Hoa Kỳ bắt đầu viện trợ cho miền Nam Việt Nam một số ngân khoản chỉ bằng có 2 phần trăm của tổng số ngân khoản mà cho đến năm 1972 người Mỹ đã dùng để đối phó với một lực lượng cộng sản Bắc Việt ít ỏi hơn nhiều.

Chúng ta biết Napoléon đã từng nói rằng: “Thượng Đế đứng về phe của cái tiểu đoàn lớn nhất”.

Đúng như vậy, Thượng Đế đã đứng về phe của những người cộng sản vì họ lớn hơn, họ mạnh hơn.

Đó là lý do tại sao chúng ta đã thua trong cuộc chiến tranh này”. Thiếu Tướng John E. Murray: Vietnam As History, trang 143.

Trong một cuộc hội thảo gọi là “Hội thảo Khoa Học Đại Thắng Mùa Xuân 1975: Bản lĩnh và Trí Tuệ Việt Nam” được tổ chức tại Sài Gòn trong hai ngày 14 và 15 tháng 4 năm 2005, các thuyết trình viên thuộc “Viện Lịch Sử Quân Sự Việt Nam” đã cho biết rằng trong 20 năm chiến tranh, Liên Xô, Trung Quốc và các nước Xã Hội Chủ Nghĩa anh em đã viện trợ cho Bắc Việt tổng số khối lượng vũ khí chiến cụ vào khoảng 2.362.581 tấn và riêng trong 2 năm sau Hiệp Định Paris năm 1973 thì đã có tới 724.512 tấn.

Trong khi đó thì tại Miền Nam Việt Nam, theo cựu Đại Tướng Cao Văn Viên, Tổng Tham Mưu Trưởng Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa, thì vào năm 1975, viện trợ quân sự dành cho Miền Nam bị cắt giảm còn 700 triệu Mỹ kim: “ngân khoản 700 triệu chỉ cung cấp được phân nửa nhu cầu tối thiểu của Quân Đội Việt Nam Cộng Hòa trong khi đó thì trong năm 1975, hoạt động quân sự của cộng sản Bắc Việt lại gia tăng 70 phần trăm hơn năm trước. Từ tháng 7 năm 1974 đến tháng 2 năm 1975, Quân Đội xài trung bình 19.808 tấn đạn dược hàng tháng, chỉ bằng 27 phần trăm so với con số 73.356 tấn dùng hàng tháng trong thời gian mấy năm trước đó. Sau tháng 3 năm 1975 với tất cả các đơn vị di tản từ Vùng I và II về thì tình trạng tồn kho trở nên tuyệt vọng. Tháng 4 năm 1975 đạn tồn kho ở 4 kho đạn dự trữ tuột xuống mức độ thấp nhất là chỉ đủ 14 đến 20 ngày cung ứng” Cao Văn Viên: Sách đã dẫn, trang 85-92.

Như vậy thì vào năm 1975, năm cuối cùng, những tháng cuối cùng và những ngày cuối cùng của cuộc chiến tranh giữa hai miền Nam-Bắc, các nước Xã Hội Chủ Nghĩa anh em đã gia tăng viện trợ quân sự và riêng Liên Xô thì đã gia tăng viện trợ gấp 4 lần cho Miền Bắc, trong khi đó thì Hoa Kỳ lại cắt giảm hơn một nửa viện trợ quân sự cho Miền Nam Việt Nam và điều hiển nhiên mà lúc đó ai cũng có thể đoán biết là Miền Nam sẽ phải thua trận.

Lãnh đạo là tiên liệu và hơn 12 năm trước đó, một nhà lãnh đạo Miền Nam đã tiên đoán rằng phe nào còn có phương tiện để chiến đấu trong 5 phút cuối cùng thì sẽ chiến thắng. Trước năm 1963 Tổng Thống Ngô Đình Diệm có nói rằng:

“Nếu ở đây, tại nước Việt Nam, mà chúng tôi có thể thành công trong cuộc chiến đấu để bảo vệ chiến tuyến này chống lại cuộc tấn công xâm lược của cộng sản thì như vậy là chúng tôi đã giúp cho toàn thể Thế Giới Tự Do. Và đây là việc mà chúng tôi sẽ làm.

Đừng có quên rằng trong cuộc chiến tranh này, người nào, phe nào mà còn có thể chiến đấu được trong 5 phút cuối cùng thì phe đó sẽ chiến thắng” Marguerite Higgins: Our Vietnam Nightmare, Harper & Row, Publishers, New York, 1965, trang 174.

Mười hai năm sau khi Tổng Thống Ngô Đình Diệm bị các Tướng lãnh giết chết, vào năm 1975, những người lãnh đạo của Nền Đệ Nhị Cộng Hòa sau ông Ngô Đình Diệm vì không biết tiên liệu, không có kế hoạch cho nên đã không còn có đủ khả năng và phương tiện để chiến đấu trong 5 phút cuối cùng và kết cuộc là Miền Nam đã thua trận.

Điều chưa xót là người chịu trách nhiệm về việc giết chết Tổng Thống Ngô Đình Diệm vào năm 1963 lại cũng chính là người đã ra lệnh đầu hàng cộng sản Bắc Việt 12 năm sau đó.

Ai Là Người Chịu Trách Nhiệm ?

Vào hai tháng 3 và tháng 4 năm 1975, Việt Nam Cộng Hòa đã phạm nhiều lỗi lầm nghiêm trọng về phương diện điều động và phối trí lực lượng và đó là một trong những nguyên nhân gây ra sự tan vỡ, sự rã ngũ của hai Quân Đoàn tại miền Cao Nguyên và miền Trung. Người chịu trách nhiệm về những sai lầm chiến lược đó, sau cùng và trên hết chính là Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu. Không phải vì ông Thiệu giữ chức vụ Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa tức là vị Tổng Tư Lệnh Tối Cao của Quân Đội mà ông ta phải chịu trách nhiệm, ông phải chịu trách nhiệm vì trong suốt 2 nhiệm kỳ 8 năm trời, ông Nguyễn Văn Thiệu vừa là Tổng Thống, tức là vị Tổng Tư Lệnh Tối Cao Quân Đội và lại còn kiêm thêm chức vụ Tổng Tham Mưu Trưởng vì ông đã ra lệnh tất cả các vị Tư Lệnh Quân Đoàn phải tuân lệnh trực tiếp của ông chứ không phải là Bộ Tổng Tham Mưu.

Có nhiều người kể cả các Sĩ Quan cao cấp đã trách Đại Tướng Cao Văn Viên, người giữ chức vụ Tổng Tham Mưu Trưởng Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa từ năm 1965 cho đến năm 1975, là đã không làm tròn nhiệm vụ, nhưng có một điều mà họ không được biết là vào năm 1970, Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu đã vận động với Quốc Hội ủy quyền cho ông qua Luật Ủy Quyền và sau đó Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu đã ban hành một Sắc Luật, tức là một Đạo Luật do Hành Pháp ban ra chứ không cần có sự thỏa thuận của Ngành Lập Pháp, vào tháng 7 năm 1970, quy định vai trò và trách nhiệm của Bộ Tổng Tham Mưu. Theo Sắc Luật này thì về phương diện điều động các đơn vị, các vị Tư Lệnh Quân Đoàn gần như hoàn toàn liên lạc và nhận lệnh trực tiếp của Tổng Thống chứ không cần qua Bộ Tổng Tham Mưu.

Trong cuốn sách "Những Ngày Cuối Cùng Của Việt Nam Cộng Hòa", Đại Tướng Cao Văn Viên tiết lộ cho biết sau Hiệp Định Paris và quốc sách "4 không" ra đời thì ông Thiệu ra lệnh thăng cho các Tư Lệnh Quân Đoàn, Không Quân, Hải Quân và liên lạc thăng với vị Tham Mưu Trưởng Liên Quân Bộ Tổng Tham Mưu tức là người kiêm nhiệm chức vụ Tham Mưu Trưởng của Ngành Lục Quân. Tướng Viên cho biết những buổi họp cao cấp về quân sự luôn luôn được tổ chức tại Dinh Độc Lập dưới sự chủ tọa của Tổng Thống Thiệu và ông ta quyết định, ban hành Quân Lệnh hay chỉ dẫn cần thiết cho các Tư Lệnh Quân Đoàn hay Quân Chung tham dự, không cần ý kiến của Bộ Tổng Tham Mưu.

Theo cách làm việc của ông Thiệu thì có nhiều chuyện quốc gia đại sự đến ngay cả Thủ Tướng Trần Thiện Khiêm cũng không được biết. Bác Sĩ Nguyễn Lưu Viên, Phó Thủ Tướng trong nội các Trần Thiện Khiêm cho biết rằng khi xảy ra vụ triệt thoái Pleiku, nhiều Tổng Bộ Trưởng hỏi Đại Tướng Khiêm thì ông ta trả lời là ông cũng không được biết gì khiến cho Bác Sĩ Viên phải nói: "Bộ giả nói giả ngộ bay sao? Anh là Thủ Tướng kiêm Tổng Trưởng Quốc Phòng, Đại Tướng 4 sao mà!" Ông Khiêm gật đầu: "thật chớ!" (nguyên văn)

Trước những lỗi lầm về quân sự trọng đại khiến cho cả hai Quân Đoàn I và II tan rã, nhiều người đã chê khả năng quân sự của Trung Tướng Nguyễn Văn Thiệu. Nhà báo Pháp Jean Lartéguy đã nhận định về khả năng quân sự của ông như sau:

"Nếu mà người ta thật là rộng rãi, thì họ có thể cho ông Nguyễn Văn Thiệu giữ chức vụ Tiểu Đoàn Trưởng "danh dự" và Tiểu Đoàn Trưởng là chức vụ cao nhất mà ông ta có thể đảm nhận trong Quân Đội mà thôi". Jean Lartéguy: "L'adieu à saigon."

Một tác giả Hoa Kỳ cho biết ông Thiệu cũng tự thú nhận rằng ông không có khả năng về quân sự trên cấp Sư Đoàn:

"Khi cuộc chiến đã đến giai đoạn gần tàn, người ta cảm thấy thương hại với sự cảm tình dành cho Tổng Thống Thiệu mấy năm về trước, ông Thiệu đã thú nhận với Đại Sứ Ellsworth Bunker rằng ông ta có ít kinh nghiệm để chỉ huy trận cấp Sư Đoàn trong khi mà những thử thách về quân sự mà ông ta phải đương đầu trong mấy năm sau cùng lại quá khó khăn. Một mặt phải chọn lựa giữa sự cố gắng bảo vệ dân chúng và gìn giữ lãnh thổ Miền Nam Việt Nam một nhiệm vụ gần như là không thể nào thực hiện nổi khi mà đối phương đang nắm vai trò chủ động và lại càng khó khăn thập bội khi mà sự ủng hộ của Hoa Kỳ đang tiếp tục suy mòn hay là triệt thoái về một khu vực nhỏ hẹp hơn nhưng có thể phòng thủ được, ông Thiệu không thể nào quyết định được phải theo giải pháp nào. Trong bao nhiêu năm ông

Thiệu đã hô hào chủ trương “4 không” (không trung lập không nhượng đất cho Việt cộng, không công nhận Việt cộng và không liên hợp với Việt cộng), và bây giờ thì về phương diện tâm lý cũng như về phương diện vật chất, rất khó mà có thể bỏ những lập trường đó, cho đến khi mà phải làm như vậy thì từ đó là bước đầu của thảm họa” Lewis Sorley: *A Better War, the Unexamined Victories and the Final Tragedy of America's Last Years in Vietnam*, Hartcourt Brace & Company, New York, 1999, trang 381.

Về phương diện chính trị, ngoài việc thiếu khôn khéo trong vụ “đi đêm” với bà Anna Chennault và ủng hộ viên Nixon để trở thành kẻ thù của phe Dân Chủ tại Hoa Kỳ, ông Thiệu cũng bị mất rất nhiều uy tín với công luận và cả Quốc Hội Mỹ về vụ bầu cử “độc diễn” vào năm 1971 vì người Mỹ không thể nào có thể tưởng tượng được trong một cuộc bầu cử mà lại chỉ có một liên danh duy nhất ra “tranh cử”, Cựu Đại Sứ Samuel Berger, Phó Đại Sứ tại Sài Gòn dưới thời ông Bunker đã chua chát nhận xét như sau:

“Vào hồi đó, trước đó và từ đó, chúng tôi đã nghĩ rằng các đường lối mà Tổng Thống Thiệu theo đuổi trong vụ bầu cử Tổng Thống năm 1971 thì thật là một điều vô cùng bất hạnh. Ông Thiệu đã nắm chắc phần thắng trong tay và chắc hẳn rằng ông ta sẽ thắng ông Kỳ, ông Minh hay là cả hai, vậy mà ông đã vận động, đã xoay xở để cho cả hai ông này đều không ra tranh cử với ông. Ông ta sẽ phải trả một cái giá rất đắt về chuyện độc diễn này vì đó là đầu mối của những sự gia tăng chống lại ông ta trong Quốc Hội cũng như là trong dư luận quần chúng tại Hoa Kỳ”. Lewis Sorley: *Sách đã dẫn*, trang 281.

Vào những ngày cuối cùng của miền Nam, ông Thiệu còn phạm thêm hai lỗi làm tai hại nữa đối với giới báo chí truyền thông làm cho dư luận, nhất là giới truyền thông Hoa Kỳ hoàn toàn không còn có cảm tình với Việt Nam. Vào khoảng cuối tháng ba đầu tháng 4, Tổng Thống Thiệu ra lệnh bắt giam một số ký giả tại Sài Gòn chỉ vài ngày trước khi bắt giam các nhân vật chính trị mà ông xem là có thể nguy hiểm cho chế độ của ông và việc bắt giam các ký giả này đã làm cho giới truyền thông Hoa Kỳ rất bất bình. Cũng trong thời gian này, một ký giả người Pháp lại bị Cảnh Sát Việt Nam bắn chết. Giám Đốc của Hãng Thông Tấn AFP của Pháp tại Sài Gòn là Paul Léandri đã bị mời vào Tổng Nha Cảnh Sát để trả lời về một nguồn tin mà ông đăng tải nói rằng một số binh sĩ người Thượng đã nổi loạn chống lại người Việt Nam tại vùng Cao Nguyên, nhưng sau khi bị giữ nhiều tiếng đồng hồ ông ta đã tức giận và bỏ ra về khi chưa được phép. Khi lái xe phóng thẳng ra cổng, Léandri không tuân theo lệnh của lính gác phải ngừng xe lại, do đó lính gác đã nổ súng bắn vào bánh xe, chẳng may Léandri bị trúng đạn mà chết. Dù rằng đây chỉ là một tai nạn chứ không phải là một sự cố tình, tuy nhiên cái chết của một đại diện của một Hãng Thông Tấn quốc tế như Paul Léandri đã làm cho toàn thể giới truyền thông trên toàn thế giới phần nộ và hoàn toàn mất cảm tình với nhân dân nước Việt Nam Cộng Hòa dù rằng lúc đó đã bị cộng sản chiếm gần một nửa lãnh thổ.

Trong phần cuối cuốn sách *The Palce File* mà Tiến Sĩ Nguyễn Tiến Hưng đã bỏ hơn 10 năm trời nghiên cứu và đã gập gờ riêng cựu Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu không biết bao nhiêu lần từ năm 1975 cho đến khi cuốn sách được xuất bản vào năm 1986, ông đã cho biết rằng trong một cuộc phỏng vấn vào năm 1976 tại London, cựu Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu đã nói rằng “Tôi có trách nhiệm nhưng tôi không có tội” (I am responsible but not guilty) Nguyễn Tiến Hưng & J. Schechter: *Sách đã dẫn*, trang 361.

Người viết không có cao vọng đưa ra một sự xét đoán nào về vai trò của Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu trong giai đoạn ông cầm quyền vì đó là công việc của các nhà viết sử, ông có tội hay không thì cũng do các nhà viết sử sau này phán quyết, tuy nhiên vì cựu Tổng Thống Thiệu có nhận rằng ông ta có trách nhiệm cho nên người viết chỉ xin đề cập đến một vấn đề mà thôi, đó là trách nhiệm của Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu đối với sự chết chóc, tang tóc, đau khổ và đổ vỡ của hàng chục triệu dân chúng, cán bộ, công chức và quân nhân tại hai Vùng I và II Chiến Thuật vào năm 1975, đó là chưa nói đến số phận của bao nhiêu người dân vô tội khác tại miền Nam.

Tiến Sĩ Nguyễn Tiến Hưng cho biết rằng năm 1974, sau khi sang Hoa Kỳ để theo dõi về vấn đề ngoại viện trở về Sài Gòn, ông vào Dinh Độc Lập để tường trình những tin tức về việc Hoa Kỳ cắt giảm quân viện cho Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu. Sau khi nghe ông Hưng phân tích rằng sự cắt giảm quân viện này sẽ đưa đến hậu quả là khả năng tác chiến của Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa sẽ bị giảm thiểu đến 60 phần trăm, Tổng Thống Thiệu mím môi, nắm chặt hai tay sau lưng rồi bước ra khỏi phòng.

Còn lại một mình trong Phòng Tình Hình, Tiến Sĩ Nguyễn Tiến Hưng nhìn thấy một tập hồ sơ màu đỏ, ngoài bìa có hình của ông Thiệu, đang nằm trên bàn giấy. Đó là một bản phân tích về mức độ quân viện do Thiếu Tướng John E. Murray, Tùy Viên Quân Sự của Hoa Kỳ (DAO) soạn thảo và đã được Bộ Tổng Tham Mưu Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa trình lên cho Tổng Thống Thiệu.

Bản phân tích này có nội dung như sau:

Có 5 mức độ viện trợ và cũng có 5 tuyến phòng thủ tùy theo con số ngân khoản viện trợ đó:

1.- Nếu viện trợ của Hoa Kỳ còn ở con mức độ 1.400 triệu đô-la thì Việt Nam Cộng Hòa có thể giữ được những trung tâm đông dân cư trên khắp 4 Vùng Chiến Thuật.

2.- Nếu viện trợ chỉ còn 1.100 triệu đô la thì coi như là mất cả Vùng I.

3.- Nếu viện trợ sụt xuống mức 900 triệu đô la thì không còn có cơ hội để giữ được Vùng I và cả Vùng II nếu bị cộng sản tấn công.

4.- Nếu chỉ được viện trợ 750 triệu đô la mà thôi thì Việt Nam Cộng Hòa chỉ có khả năng giữ được một số ít vùng và sẽ không thể nào thuyết phục được cộng sản Bắc Việt thương thuyết một cách nghiêm chỉnh.

5.- Nếu mà quân viện chỉ xuống còn 600 triệu đô la thì Việt Nam Cộng Hòa chỉ còn giữ được Sài Gòn và vùng đồng bằng sông Cửu Long mà thôi.

Thiếu Tướng Murray kết luận bản phân tích này như sau: “Quý vị có thể so sánh một cách đại khái là nếu mất ngân khoản viện trợ chừng nào thì cũng mất lãnh thổ ngang chừng đó.” (You can roughly equate the loss of funds to the loss of real estate) Nguyễn Tiến Hưng & J. Schechter: Sách đã dẫn, trang 233-234.

Đây là một bản phân tích vô cùng giá trị do Thiếu Tướng John Murray soạn thảo. Tướng Munay là người đảm nhận chức vụ Tùy Viên Quân Sự Hoa Kỳ tại Việt Nam ngay sau khi Hiệp Định Ba Lê được ký kết và trong thời gian phục vụ tại Sài Gòn, ông rất có rất nhiều cảm tình với Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa và đã hết lòng giúp đỡ khi gặp phải khó khăn, chẳng hạn như chính ông là người đã khéo léo nhắc nhở và báo động cho các giới chức chỉ huy trong Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa biết rằng quân viện sắp bị giảm và nên tiết kiệm đạn dược. Vào giữa năm 1974 khi chỉ còn mấy tháng trước ngày mãn nhiệm kỳ tại Việt Nam, Thiếu Tướng Munay được biết ông không có tên trong danh sách những Thiếu Tướng được thăng lên Trung Tướng trong năm 1975 và ông hiểu ngay là ông sẽ phải rời quân ngũ trong năm tới. Do đó thay vì phải nói và làm theo đúng chỉ thị của Ngũ Giác Đài như tất cả mọi Quân Nhân khác, Tướng Munay đã không cần biết đến kỷ luật Quân Đội và ông đã làm bất cứ điều gì có thể làm được để giúp cho Việt Nam Cộng Hòa, tại Sài Gòn cũng như tại Hoa Thịnh Đốn. Bản ước tính về quân viện nói trên của ông rất có giá trị cho những người lãnh đạo Việt Nam để căn cứ vào đó mà phác họa và thiết lập kế hoạch thích ứng để đối phó với mọi tình thế trên chiến trường miền Nam trong những ngày sắp tới.

Ông Nguyễn Tiến Hưng không nói rõ thời gian mà ông được đọc bản phân tích trong Phòng Tình Hình tại Dinh Độc Lập, tuy nhiên ông cho biết rằng sau chuyến đi Hoa Kỳ trở về, như vậy thì lúc đó là vào khoảng tháng 4 hay tháng 5 năm 1974 tức là 7 hay 8 tháng trước ngày cộng sản tấn công Phước Long và cũng là thời gian mà tình hình tiếp vận trong Quân Đội đã gặp phải rất nhiều khó khăn khiến cho Tổng Thống Thiệu phải phái Đại Tướng Cao Văn Viên và sau đó Tiến Sĩ Nguyễn Tiến Hưng sang Hoa Kỳ để vận động về viện trợ quân sự.

Lúc đó, Tổng Thống Thiệu đã biết rõ rằng viện trợ quân sự dành cho tài khóa 1975 đã bị Quốc Hội Mỹ cắt giảm xuống chỉ còn có 900 triệu, nhưng sau khi bị "trừ nợ" đã ứng trước trong tài khóa 1974 cộng thêm ngân khoản 125 triệu Mỹ kim dành cho khu trục cơ F-5 mà Hoa Kỳ bắt Việt Nam Cộng Hòa phải nhận dù rằng Việt Nam Cộng Hòa không cần và không xin các phi cơ này, như vậy thì tổng số ngân sách viện trợ cho năm 1975 chỉ còn có 625 triệu Mỹ kim. Tuy nhiên sau khi trừ đi ngân sách dành cho Phòng Tù Viên Quân Sự DAO và tiền chuyển vận hàng hóa thì con số này thực sự chỉ còn có 500 triệu Mỹ kim mà thôi.

Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu biết rõ con số ngân khoản viện trợ chỉ có 500 triệu và Tổng Thống Thiệu cũng biết rõ với 500 triệu thì ông có thể làm được điều gì theo ước tính của Thiếu Tướng Murray: "Nếu mà quân viện chỉ xuống còn 600 triệu đô la thì Việt Nam Cộng Hòa chỉ còn giữ được Sài Gòn thì vùng đồng bằng sông Cửu Long mà thôi".

Là người lãnh đạo đất nước, là vị Tổng Tư Lệnh tối cao của Quân Đội, Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu đã có nghĩ ra, đã có phác họa hay là ra lệnh cho cơ quan nào đó, nhân vật nào đó soạn thảo một vài kế hoạch hay giải pháp nào để đối phó tại hai địa phương này khi cộng sản tấn công ?

Vùng I và Vùng II có hai Quân Đoàn cùng với các đơn vị yểm trợ và tiếp vận, các Tỉnh và Tiểu Khu có hàng trăm ngàn Địa Phương Quân và Nghĩa Quân và dân số cả hai vùng này có thể lên đến mười triệu người, có kế hoạch nào cứu họ hay không, có kế hoạch nào di tản họ hay không ?

Chính phủ trung ương tại Sài Gòn dưới quyền của Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa Nguyễn Văn Thiệu phải là cơ quan tối cao có đủ yếu tố, phương tiện và nhân lực để làm những kế hoạch này.

Tuy nhiên sau vụ Ban Mê Thuật, sau vụ di tản Quân Đoàn II, người ta mới thấy rằng chính phủ trung ương không có một kế hoạch nào, Quân Đoàn II cũng không có một kế hoạch nào đã được hoạch định hay là phác họa trước.

Mười ngày sau, Vùng I Chiến Thuật chưa bị cộng quân tấn công mà tình hình trở nên hỗn loạn vì không có kế hoạch nào cả. Nguyên Sư Đoàn 1 Bộ Binh trong bao nhiêu năm vốn được mệnh danh là Sư Đoàn giỏi nhất của Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa vậy mà cũng bị tan rã trong một ngày 25 tháng 3 trên đường về Cửa Tư Hiền.

Còn dân chúng ?

Hàng trăm ngàn người dân bỏ nhà bỏ cửa, bỏ làng bỏ xóm để chạy theo Quân Đội khi thấy các đơn vị thuộc Quân Đoàn II rút đi, hàng triệu người đã bỏ chạy khi thấy các đơn vị của Quân Đoàn I rút đi, không ai bắt họ theo, nhưng họ đã bỏ chạy vì họ không muốn sống với cộng sản, họ bỏ chạy vì họ là công dân của Việt Nam Cộng Hòa và họ muốn được sống trong lãnh thổ của chính phủ Việt Nam Cộng Hòa. Vậy mà khi Tướng Phú hỏi: "Còn hơn 100.000 dân hai Tỉnh Pleiku, Kontum và gia đình anh em binh sĩ thì làm sao ? Tổng Thống Thiệu đã lạnh lùng trả lời: "Thì cho thằng cộng sản số dân đó!".

Ông Thiệu lại còn ra lệnh cho Tướng Phạm Văn Phú không được tiết lộ việc rút quân với các Tỉnh Kontum, Pleiku, Phú Bôn và ra lệnh cho các đơn vị Địa Phương Quân và Nghĩa Quân phải ở lại "tiếp tục chiến đấu" chống lại 5 sư đoàn chính quy cộng sản Bắc Việt, cái lệnh đó phải được xem như là một cái lệnh giết người vì chắc là hơn ai hết, Trung Tướng Nguyễn Văn Thiệu phải biết rõ rằng Địa Phương Quân và Nghĩa Quân không thể nào chống lại các đơn vị chính quy của Bắc Việt nếu không được lực lượng chính quy yểm trợ.

Những người đã bỏ phiếu cho Trung Tướng Nguyễn Văn Thiệu hồi năm 1967 và 1971 khi nghe việc đó thì họ sẽ vô cùng hối tiếc, vô cùng ân hận đã bỏ phiếu cho ông.

Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu đã được báo trước về việc không thể giữ được hai Vùng I và II Chiến Thuật mà trong gần một năm trời ông không hề có một kế hoạch nào, không hề có một giải pháp nào để cứu họ, hay ít ra công bố điều đó để cho họ có thể tự cứu lấy mình, do đó có nhiều người đã lên án ông không những là có trách nhiệm mà còn có tội với tất cả quân dân hai Vùng I và II Chiến thuật.

Người Mỹ Đến, Người Mỹ Ra Đi

Trong thời Đệ Nhị Thế Chiến, Tổng Thống Hoa Kỳ Franklin D. Roosevelt không để cho người Pháp trở lại Đông Dương một khi cuộc chiến tranh kết thúc và ông chủ trương phải đặt Đông Dương dưới "sự giám hộ quốc tế" (international trusteeship) của một quốc gia nào đó, cũng có thể là nước Pháp, nhưng sự giám hộ này phải đưa đến việc trao trả độc lập cho nhân dân cả ba nước Đông Dương. Tổng Thống Roosevelt đã ra lệnh cho Bộ Chiến Tranh và Quân Đội Hoa Kỳ chỉ giúp cho người Pháp trong công cuộc chiến đấu chống lại Nhật Bản nhưng tuyệt đối không được phép giúp cho người Pháp để tái chiếm Đông Dương làm thuộc địa như cũ.

Tổng Thống Roosevelt đã nói với hai nhà lãnh đạo Trung Hoa và Liên Xô một cách sơ lược về đề nghị "giám hộ quốc tế" cho Đông Dương của ông như sau: "Hội đồng giám hộ này sẽ có một người Pháp một hay hai người Đông Dương, một người Trung Hoa, một người Nga và có thể là thêm một người Mỹ và một người Phai Luật Tân. Hội đồng này có nhiệm vụ "giáo dục" (educate) cho người Đông Dương biết cách để tiến đến tự trị (selfgovernment) rồi độc lập. Tổng Thống Roosevelt nói rằng Thống Chế Tưởng Giới Thạch và Thống Chế Stalin cả hai người đều tỏ ra rất thích đề nghị này, tuy nhiên có một vấn đề rắc rối là khi nghe nói về đề nghị này, người Anh lại không thích". Samuel I. Rosenman: "The Public Papers and Addresses of Franklin D. Roosevelt, Victory and the Threshold of Peace", Harper & Brothers, New York, 1950. Trang 556-557.

Đầu năm 1945, sau khi dự Hội Nghị Yalta trở về, Tổng Thống Roosevelt đã chỉ thị cho một trong số những vị Cố Vấn của ông rằng "phải lấy Đông Dương thuộc Pháp (Franch Indochina) ra khỏi tay người Pháp và phải đặt Đông Dương dưới một sự giám hộ quốc tế". Sau một vài giây lưỡng lự Tổng Thống Roosevelt nói tiếp "được rồi, nếu mà chúng ta có được một sự cam kết đàng hoàng của người Pháp rằng họ sẽ đảm nhận cái trách nhiệm "giám hộ" thì tôi sẽ đồng ý để cho người Pháp ở lại Đông Dương, tuy nhiên phải có ghi rõ một điều khoản trong sự cam kết là mục tiêu tối hậu của giám hộ là nên độc lập của Đông Dương". Diplomatic Papers: "General: The United Nations," GPO 1945, trang 124

Lập trường của Tổng Thống Hoa Kỳ Roosevelt về vấn đề Đông Dương như vậy quả thật là rõ ràng. Và trước sau như một, ông chủ trương Đông Dương phải được đặt dưới quyền "giám hộ quốc tế" chứ không được trao lại cho người Pháp. Ý kiến này đã được đưa ra tại các Hội Nghị ở Cairo, Teheran và Yalta và đã được Chủ Tịch Stalin cũng như là Thống Chế Tưởng Giới Thạch ủng hộ, chỉ có Thủ Tướng Churchill là chống đối vì quyền lợi của đế quốc Anh.

Tiểu thay Tổng Thống Roosevelt đột ngột từ trần vào ngày 12 tháng 4 năm 1945, chỉ 4 tháng trước khi Nhật Bản đầu hàng và 5 tháng trước khi người Pháp mang quân trở lại Việt Nam.

Tổng Thống Harry S. Truman lên thay Tổng Thống Roosevelt đã không được biết gì về chính sách Đông Dương của vị Tổng Thống tiền nhiệm và vì phải đối đầu với phong trào cộng sản đang lan tràn ảnh hưởng ở các nước Đông Âu Châu và một vài nước Tây Âu như Ý, Hy Lạp và Pháp, do đó ông đã phải nhượng bộ người Pháp và không chống lại việc họ trở lại Việt Nam. Sau đó, khi chiến tranh xảy ra giữa người Việt Nam và Pháp, để đánh đổi việc Pháp không ủng hộ Liên Xô Tổng Thống Truman phải viện trợ quân sự cho người Pháp để họ theo đuổi cuộc chiến tranh tại Đông Dương.

Hiệp Định Genève đánh dấu sự kết thúc sự ủng hộ của Hoa Kỳ dành cho người Pháp tại Đông Dương. Theo Tiến Sĩ Chester Cooper thì kể từ khi Hoa Kỳ thừa nhận chính phủ Bảo Đại vào đầu năm 1950 cho đến khi Hiệp Định Genève được ký kết vào ngày 20 tháng 7 năm 1954, Hoa Kỳ đã viện trợ cho người Pháp tổng số lên tới 2.600 triệu Mỹ kim về viện trợ quân sự tức là vào khoảng 80 phần trăm quân phí dành cho cuộc chiến tranh tại Đông Dương của người Pháp. Trong khi đó, tổng số viện trợ về quân sự, kinh tế cũng như là kỹ thuật dành cho chính phủ Quốc Gia Việt Nam của ông Bảo Đại trong thời gian này chỉ có 126 triệu Mỹ kim,

tức là chưa tới một phần hai mươi trong tổng số tiền viện trợ cho người Pháp. Một nhà quan sát Hoa Kỳ đã chua chát phê bình về chính sách của người Mỹ như sau:

“[Hoa Thịnh Đốn đang cố gắng ôm giữ lấy bàn tay của “chủ nghĩa thực dân Pháp” đang bị cuốn trôi xuống cống rãnh...](#)” John F. Cady: *The Historical Background of U.S. Policy in South East Asia*, M.I.T. Press. 1963. Trang 21

Vi viện trợ cho người Pháp cho nên người Mỹ đã dính dáng đến cuộc tranh chấp tại Việt Nam, trước hết là giữa người Pháp với Việt Minh và sau khi người Pháp ra đi thì là sự tranh chấp giữa người Việt Nam cộng sản với người Việt Nam không cộng sản.

Và đó cũng là nguyên nhân khiến cho người Mỹ nhiều lần tìm cách đưa quân vào Việt Nam những năm đầu của thập niên 1960.

Tổng Thống Ngô Đình Diệm Chống Việc Người Mỹ Đưa Quân Vào Việt Nam

Sau khi ông Ngô Đình Diệm thành lập Nền Đệ Nhất Cộng Hòa, người Mỹ đã bắt đầu trực tiếp viện trợ cho Việt Nam và họ đã cung cấp viện trợ quân sự cũng như là Cố Vấn để huấn luyện cho Quân Đội Việt Nam. Dưới thời Tổng Thống Dwight D. Eisenhower, chỉ có Cố Vấn quân sự phụ trách về huấn luyện và tiếp vận nhưng không có tham gia tác chiến và khi Tổng Thống Eisenhower hết nhiệm kỳ vào năm 1961 thì tổng số Cố Vấn Hoa Kỳ tại Việt Nam chỉ có 1.700 người.

Sau khi Tổng Thống John F. Kennedy lên nhậm chức, cộng sản Bắc Việt gia tăng khủng bố và phá hoại tại miền Nam khiến cho Tổng Thống Ngô Đình Diệm phải gửi Quốc Thư yêu cầu chính phủ Hoa Kỳ trợ giúp. Căn cứ vào những phức tạp của các Tướng lãnh Hoa Kỳ, Tổng Thống Kennedy gia tăng viện trợ quân sự cũng như là Cố Vấn Hoa Kỳ tại Việt Nam. Vào năm 1963 khi cả hai ông Ngô Đình Diệm và Kennedy bị giết thì con số Cố Vấn Mỹ tại Việt Nam đã lên đến 17.000. Dưới thời Tổng Thống Kennedy, người Mỹ đã nhiều lần tỏ ý muốn đưa quân tác chiến Mỹ sang Việt Nam để có thể thanh toán được việt cộng một cách nhanh chóng hơn, tuy nhiên Tổng Thống Ngô Đình Diệm đã cực lực chống lại điều đó.

Có lần Tổng Thống Ngô Đình Diệm đã được Đại Sứ Nolting thông báo rằng “[Hoa Kỳ chuẩn bị tham gia trong một nỗ lực gia tăng hơn giữa Hoa Kỳ và Việt ả am nhằm tránh một sự suy thoái trầm trọng trong tình hình hiện tại. Các Cố Vấn dân sự và quân sự Hoa Kỳ sẽ tham dự vào guồng máy chính quyền địa phương và những toán hỗn hợp Việt-Mỹ sẽ đi về tận các Tỉnh để thẩm định những yếu tố về xã hội, chính trị, tình báo và quân sự có liên quan đến chương trình chống nổi loạn. Đại Sứ Frederick ả olting đã nhận được chỉ thị phải nói với Tổng Thống Diệm rằng “người Mỹ mong muốn mỗi liên lạc giữa Hoa Kỳ và Việt ả am sẽ chặt chẽ hơn là chỉ đóng vai trò Cố Vấn như trong mỗi liên lạc hiện tại. ả gười Mỹ muốn chia xẻ sự quyết định trong những lãnh vực chính trị, kinh tế và quân sự có liên quan đến tình hình an ninh”](#)”. (Ghi chú của người viết: Có nghĩa là các Cố Vấn Mỹ sẽ chia xẻ sự cai trị cùng với các cấp chỉ huy người Việt ả am ở các địa phương chứ không đóng vai trò Cố Vấn như trước). “[Tổng Thống ả gô Đình Diệm lắng tai nghe với nhiều sự xúc động, ông ta không ngờ rằng người Mỹ lại có những đề nghị như vậy. ả ghe xong, ông phản đối: “Việt ả am Cộng Hòa không muốn trở thành một xứ bảo hộ của người Mỹ”](#)” (Vietnam does not want to be a protectorate) Ellen Hammer: *A Death in ả ovember*, E.P. Dutton, ả ew York 1987, trang 37.

Về căn cứ Cam Ranh, Tiến Sĩ Hammer còn cho biết: “[Tổng Thống Diệm nói rằng người Mỹ đã nhiều lần yêu cầu ông cho phép được quyền thiết lập một căn cứ Hải và Không Quân thường trực \(pemanent\) tại Vịnh Cam Ranh và đến năm 1961 thì họ càng hối thúc mạnh hơn. Trong một cuộc kinh lý vào tháng 7 năm 1962, Tổng Thống Diệm đã chỉ vào dãy núi Trường Sơn kề cận Vịnh Cam Ranh và nói rằng: “người Mỹ muốn lập một căn cứ ở đó nhưng mà tôi sẽ không bao giờ chấp thuận việc này”](#)”. Ellen J. Hammer: *Sách đã dẫn*. Trang 121.

Tổng Thống ả gô Đình Diệm chủ trương Hoa Kỳ nên gia tăng viện trợ kinh tế và quân sự cho Việt ả am để cho người Việt ả am có đủ sức mạnh chống lại cộng sản và ông đã yêu cầu như trên với Phó Tổng Thống Lyndon B. Johnson khi ông sang viếng thăm Việt ả am:

“Trong một chuyến thị sát Vịnh Cam Ranh có Kiến Trúc Sư ả gô Việt Thụ, khôi nguyên Giải La Mã tháp tùng, Tổng Thống Diệm đã cầm “can” (gậy) chỉ xuống Hải Cảng mà nói rằng: “ả gười Mỹ muốn lấy Vịnh Cam Ranh này làm căn cứ, nhưng nếu cứ để họ lấy thì đương nhiên ta đưa ngọn cờ chính nghĩa cho Hà ả ội, cho nên tôi có đề nghị với Phó Tổng Thống Lyndon Johnson là cần tăng viện trợ kinh tế và quân sự để miền ả am Việt ả am hùng mạnh hơn. Hơn nữa, người lính Việt ả am được trang bị đơn giản và ít tốn phí, tiền chi phí cho một Quân ả hân Mỹ có thể dùng cho 5 Quân ả hân Việt ả am hay nhiều hơn, và lại ngoài sự tốn phí, diều vợi trong sự chuyên quân sang Việt ả am, sinh mạng của người lính Hoa Kỳ sẽ làm cho dư luận và dân chúng Mỹ lo lắng, phiền muộn thêm” Hoàng Lạc và Hà Mai Việt: “ả am Việt ả am 1954-1975: ả hững Sự Thật Chưa Hề ả hắc Tới”. tác giả xuất bản, Texas, USA 1990. Trang 227-228.

Tổng Thống ả gô Đình Diệm không bằng lòng khi thấy có quá nhiều Cố Vấn quân sự người Mỹ tại Việt ả am. Có lần ông đã nói với Đại Sứ Pháp Roger Lalouette về sự tràn ngập của các Cố Vấn quân sự Mỹ tại miền ả am như sau: “tất cả những Quân ả hân đó, tôi không hề yêu cầu họ đến nước tôi. Họ đến nước tôi mà không hề có một tấm giấy thông hành!” về phần ông ả gô Đình ả hu, Cố Vấn Chính Trị tại Phủ Tổng Thống thì trong một cuộc hội thảo về Ấp Chiến Lược tại Suối Lò Ô, Thủ Đức, vào cuối mùa Hè năm 1963 chỉ chừng vài tháng trước ngày bị giết, ông đã giải thích cho các hội thảo viên, đa số thuộc giới trí thức, về lý do tại sao chính phủ Việt ả am của Tổng Thống ả gô Đình Diệm chống lại việc người Mỹ đề nghị đưa quân sang tham chiến tại Việt ả am. Ông ả gô Đình ả hu nói rằng:

“ả ều người Mỹ đưa quân sang Việt ả am thì trước hết miền ả am chúng ta sẽ mất hết chính nghĩa vì đa số nhân dân miền ả am sẽ xem Quân Đội Mỹ như là lính thực dân Pháp trước kia, họ sẽ xem chính quyền cũng như Quân Đội Việt ả am là “bù nhìn” của Mỹ và họ sẽ không thêm hợp tác với chính phủ, người Mỹ càng đưa quân vào thì việt cộng lại có cơ để gia tăng xâm nhập binh sĩ và cán bộ vào miền ả am để “chống Mỹ cứu nước”, người Mỹ có Quân Đội được trang bị với những vũ khí vô cùng tối tân, nhưng khi phải đương đầu với một cuộc “chiến tranh nhân dân, chiến tranh cách mạng” như tại chiến trường Việt ả am thì yếu tố vũ khí không quan trọng bằng yếu tố chính trị, sau một thời gian thì người Mỹ sẽ thấy là họ sẽ không đạt được thắng lợi một cách dễ dàng, họ sẽ bị sa lầy và họ sẽ dần dần mất kiên nhẫn, khi họ không còn kiên nhẫn nữa cả thế giới ai cũng biết rằng đối với người Mỹ thì kiên nhẫn không phải là một “đức tính” thì họ sẽ bị áp lực của dân chúng Hoa Kỳ rồi sẽ bỏ rơi chúng ta, và khi họ đã bỏ chúng ta rồi thì lúc đó hàng trăm ngàn quân lính của cộng sản từ Bắc Việt xâm nhập vào miền ả am để “chống Mỹ cứu nước” vấn đề sẽ còn đó và khi đó thì chúng ta không tài nào có đủ khả năng để chống lại một lực lượng cộng sản chính quy lớn lao như vậy. Chính phủ Việt ả am chỉ muốn đương đầu với một cuộc chiến tranh du kích, một cuộc chiến tranh cục bộ trên bình diện quân sự và đồng thời hy vọng sẽ tìm mọi phương thức trên những bình diện khác như ngoại giao, chính trị, kinh tế v.v...để có thể đi đến một sự giàn xếp nhằm mang lại hòa bình cho nước Việt ả am, nhằm giúp cho người dân Việt ả am ở cả hai miền ả am và Bắc tránh được một cuộc chiến tương tàn có thể gây ra chết chóc cho cả hàng triệu người”. Theo lời Bác Sĩ Trần Văn Đổ, cựu ả gười Trưởng, nói lại với người viết vào năm 1969.

Cũng trong một buổi hội thảo về Ấp Chiến Lược vào năm 1963 ông ả gô Đình ả hu có nói đến một “binh thư binh pháp” mới để đương đầu với hình thái chiến tranh đang tiến dần đến chiến tranh đại quy mô mà miền ả am Việt ả am sẽ không thể nào đương đầu nổi:

“Quốc sách Ấp Chiến Lược được hình thành và đang được áp dụng sẽ biến một số lực lượng của chúng ta qua thể du kích. Chúng ta cũng đang học tập để soát xét lại vấn đề ngoại viện, chính là nhằm để hạ cái mức độ chiến tranh xuống.

Tôi xin nhắc lại: Cả chính sách, cả đường lối của chúng ta là đưa ra một binh thư, binh pháp mới Binh thư binh pháp đó là mình buộc địch phải đánh trong điều kiện chiến tranh của mình.

Tức là không để cho cường độ chiến tranh tăng lên vì ngoại viện theo mức độ viện trợ từ bên ngoài”. ả guyễn Văn Minh: Sách đã dẫn. trang 292.

Tiền Sĩ Hammer cho biết thêm ông ả gô Đĩnh ả hu đã nói như thế này: “ả ều chúng ta không tìm cách để nói chuyện hòa bình, nếu chúng ta cứ để cho cuộc chiến tranh tiếp diễn thì đó sẽ là một mối nguy cho chế độ Việt ả am Cộng Hòa”. Ellen J. Hammer: Sách đã dẫn, trang 121.

ả hận định của ông ả gô Đĩnh ả hu, Cố Vấn Chính Trị của Tổng Thống ả gô Đĩnh Diệm vào năm 1963 như là một sự tiên tri vì chỉ hai năm sau, vào năm 1965, người Mỹ ồ ạt đưa cả nửa triệu quân vào Việt ả am, rồi thì chỉ 4 năm sau đó, vào năm 1969, người Mỹ lại đơn phương triệt thoái ra khỏi Việt ả am và chỉ còn có khoảng trên hai chục ngàn người khi họ ký kết bản Hiệp Định Paris vào tháng Giêng năm 1973, trong khi đó họ không phản đối việc hàng trăm ngàn quân đội chính quy của cộng sản Bắc Việt đã ở lại miền ả am sau Hiệp Định Paris. Theo Trần văn Trà thì “sau khi ký kết Hiệp Định Paris, ta đã giữ được một nửa (1/2) số quân đội của chúng ta tại miền ả am”. Chỉ không đầy hai năm sau, cộng sản Bắc Việt không những đã sử dụng lực lượng quân sự này mà lại còn đưa hết toàn lực quân đội trừ bị của họ từ miền Bắc tổng cộng lên tới nửa triệu người tấn công vào miền ả am Việt ả am và miền ả am đã mất.

Sự ước tính tình báo của Bộ Tư Lệnh Viện Trợ Quân Sự Hoa Kỳ tại Việt ả am (MAC-V) cũng nh là sự tiết lộ của Cựu Đại Tá Bùi Tín, Tổng Biên Tập báo Quân Đội ả hân Dân của cộng sản Bắc Việt sau này cho thấy rằng lời tiên đoán của ông ả gô Đĩnh ả hu hồi năm 1963 là hoàn toàn đúng.

Bà Marguerite Higgins cho biết: “theo sự ước lượng của người Mỹ (MAC-V) căn cứ trên những dữ kiện do các hồi chánh viên cung cấp thì trong hai năm 1959 và 1960, có khoảng 2.700 cán binh cộng sản từ Bắc Việt xâm nhập vào miền ả am. Đến năm 1961, con số này gia tăng lên mức 4.000 người năm 1962, trên 6.000 người, năm 1963 khoảng gần 4.200 người nhưng qua đến năm 1964 thì lại tăng lên tới 10.000 người. ả ăm 1965, số quân Bắc Việt xâm nhập miền ả am tăng lên gấp 3 lần” Marguerite Higgins: Sách đã dẫn. Trang 136.

Ông Bùi Tín cho biết rằng: “theo thống kê của Bộ Tổng Tham Mưu ở Hà ả ội thì vào năm 1959 và 1960 khi Hoa Kỳ đưa vào miền ả am Việt ả am 1.800 Cố Vấn, cán bộ kỹ thuật quân sự thì trong thời gian ấy miền Bắc đưa vào miền ả am cũng chỉ gần 1.800 người, gần bằng con số ấy. Đến năm 1963, Mỹ đưa vào 4.200 Cố Vấn và nhân viên kỹ thuật, miền Bắc đưa vào hơn gấp đôi: 8.700 người.

Đến khi Mỹ đưa vào miền ả am 543 ngàn quân (hơn nửa triệu) vào cuối năm 1967, thì số quân miền Bắc có mặt ở miền ả am (chưa kể đường vận chuyển mang tên Hồ chí Minh là 21 vạn (210.000). Cho đến mùa Xuân năm 1975 khi chiến tranh sắp kết thúc, số quân Bắc Việt ả am chính cống, nghĩa là từ Bắc Việt ả am đưa vào là 26 vạn (260.000) cùng với một số quân vốn ở miền ả am (cả du kích vũ trang) là 150.000 (do tổn thất khá lớn trong những năm 1968, 1969 và 1970 qua các chiến dịch Phụng Hoàng, Bình Định cấp tốc)”

ả hu vậy, theo ông Bùi Tín thì vào năm 1975, tổng số quân công sản Bắc Việt ở miền ả am lên tới 410.000 người, chưa kể con số trên hai trăm ngàn người trên đường mòn Hồ chí Minh, trong khi đó thì không còn một Quân ả hân tác chiến Hoa Kỳ nào tại miền ả am Việt ả am vì Quân Đội Mỹ đã hoàn toàn triệt thoái ra khỏi miền ả am Việt ả am từ tháng Giêng năm 1973 và “lúc ấy Quân Đội Việt ả am Cộng Hòa tuy đông (1.100.000 người) nhưng phải rải khắp các Tỉnh thành, làng xã để phòng thủ, còn quân đội ả hân Dân Việt ả am (cộng sản Bắc Việt) thì có thể tập trung cơ động bằng cơ giới, với tổ chức quân đội cao nhất lên đến cấp quân đoàn (gồm 3 sư đoàn bộ binh và một sư đoàn thiết giáp) trong khi tổ chức quân đội cao nhất của Quân Đội Việt ả am Cộng Hòa là cấp Sư Đoàn, còn huy động lớn nhất của Quân Đội Việt ả am Cộng Hòa cho một chiến dịch là một Chiến Đoàn (gồm 2 đến 4 Sư Đoàn) còn của quân đội nhân dân là một “tập đoàn quân” (gồm đến 5 quân đoàn, tức là chừng 20 sư đoàn như trong chiến dịch cuối cùng)”. Bùi Tín: Mây Mù Thế Kỷ, trang 200-202.

Theo tài liệu chính thức của cộng sản Bắc Việt sau năm 1975 thì “các lực lượng của Chiến Dịch Hồ Chí Minh gồm có các quân đoàn 1, 2, 3, 4 và quân đoàn 232, tổng cộng là 17 sư đoàn bộ binh cùng với 6 trung đoàn và 4 tiểu đoàn đặc công, 3 lữ đoàn và 4 tiểu đoàn tăng/thiết giáp, 22 lữ đoàn và 8 tiểu đoàn pháo binh, cộng thêm các đơn vị binh chủng khác, các lực lượng địa phương gồm 2 trung đoàn bộ binh và 6 trung đoàn đặc công. Từ Điển Bách Khoa Quân Sự Việt ả am do Quân Đội ả hân Dân Hà ả ội xuất bản năm 1996, trang 118-119.

ả hư vậy thì theo cựu Đại Tá Bùi Tín cũng như là tài liệu chính thức của cộng sản, tổng số quân Bắc Việt tại miền ả am vào năm 1975 lên tới khoảng trên 25 sư đoàn, một lực lượng mà ngay cả khi Hoa Kỳ còn hơn nữa triệu quân tham chiến tại Việt ả am với tất cả những vũ khí tối tân của họ cũng không thể nào đương đầu nổi và đó là lý do tại sao mà vào năm 1963. Tổng Thống ả gô Đĩnh Diệm và ông Cố Vấn ả gô Đĩnh ả hư không muốn cho Hoa Kỳ đưa quân tác chiến vào Việt ả am vì cả hai người đều không muốn Việt ả am Cộng Hòa phải đương đầu với “hơn 25 sư đoàn quân chính quy cộng sản Bắc Việt” như vào năm 1975 sau này.